

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

172-  
CH 18  
CN  
CH N  
M TH  
D 18  
T  
18



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đại Quyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/02/2015
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/02/2015
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016



Số: 0703 /2016/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Đá Spilit**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3-26  
HÀN  
3 T  
M N  
4 - U  
VIT  
HÀ Đ



Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



**HOÀNG ĐÌNH HẢI** - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

**NGUYỄN NGỌC TÚ** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

11/8/15 10:12 AM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.202.766.783</b>	<b>23.940.054.617</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.097.000.385</b>	<b>1.068.285.331</b>
1. Tiền	111	V.1	11.097.000.385	1.068.285.331
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.184.553.748</b>	<b>10.658.599.975</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.436.191.050	7.540.426.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.132.227.999	3.054.773.975
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	20.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.616.134.699	63.400.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>44.831.747.650</b>	<b>12.003.836.927</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.831.747.650	12.003.836.927
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89.465.000</b>	<b>209.332.384</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.000.000	209.332.384
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.465.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>137.473.330.717</b>	<b>105.339.265.476</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.323.464.322</b>	<b>5.617.840.321</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	37.323.464.322	5.617.840.321
- Nguyên giá	222		94.091.174.146	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.767.709.824)	(8.148.329.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.900.000.000</b>	<b>29.318.137.655</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28.900.000.000	29.318.137.655
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>71.249.866.395</b>	<b>70.403.287.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	63.692.079.614	70.403.287.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.843.764	-
5. Lợi thế thương mại	269		7.500.943.017	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>277.676.097.500</b>	<b>129.279.320.093</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.952.925.506</b>	<b>925.201.500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.910.318.316</b>	<b>925.201.500</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.780.877.047	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.514.323.804	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.103.182.783	701.095.673
4. Phải trả người lao động	314		61.620.000	55.920.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16.464.178.021	84.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		232.494.650	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	48.507.122.579	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.519.432	84.185.827
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.042.607.190</b>	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.150.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	13.021.181.841	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		871.425.349	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.723.171.994</b>	<b>128.354.118.593</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>175.723.171.994</b>	<b>128.354.118.593</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	126.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	126.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	252.557.479
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.640.726.390	1.951.561.114
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.686.756.354	1.289.549.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		953.970.036	662.011.895
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.481.284.555	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>277.676.097.500</b>	<b>129.279.320.093</b>



Nguyễn Văn Đông  
 Giám đốc  
 Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

  
 Lê Thị Dung  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Thị Dung  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.643.020.628	7.198.706.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>72.643.020.628</b>	<b>7.198.706.076</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.985.590.546	6.019.627.776
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.657.430.082</b>	<b>1.179.078.300</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.036.396.121	2.100.295.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.946.724.286	168.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.088.441.832	168.000.000
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5b	396.735.581	77.710.450
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5a	10.506.996.818	2.471.697.494
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.843.369.518</b>	<b>561.966.256</b>
12. Thu nhập khác	31		124.000.000	265.548.613
13. Chi phí khác	32		439.127.588	-
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	VI.6	<b>(315.127.588)</b>	<b>265.548.613</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.528.241.930</b>	<b>827.514.869</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	318.223.595	165.502.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	814.581.585	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.395.436.750</b>	<b>662.011.895</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		953.970.036	662.011.895
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		441.466.714	-
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.9	<b>70</b>	<b>88</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>			



Nguyễn Văn Đông  
 Giám đốc  
 Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

*(Signature)*  
 Lê Thị Dung  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Lê Thị Dung  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.528.241.930</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.654.369.951
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.858.282.454
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.136.396.121)
- Chi phí lãi vay	06		3.088.441.832
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.992.940.046</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.948.382.781)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.764.247.041
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.565.630.504
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.586.870.914
- Tiền lãi vay đã trả	14		(555.819.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(212.633.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28.192.852.308</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		(42.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		625.283.792
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.294.716.208)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.300.199.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.169.620.168)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33.130.578.954</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>10.028.715.054</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.068.285.331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>11.097.000.385</b>

Ghi chú:

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu để so sánh.

(\*): Khoản chi để mua lại 89,36% vốn góp từ các cổ đông của Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp.



Nguyễn Văn Đông  
 Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung  
 Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

**2. Công ty con**

**Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo**

\* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2015: 100%

\* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2015: 100%

**Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp**

\* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2015: 89,36%

\* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2015: 89,36%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**3. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT - BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.5 của Báo cáo tài chính năm 2015.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**5. Tài sản cố định vô hình**

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá . Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.662.088.119	1.062.407.894
Tiền gửi ngân hàng	7.434.912.266	5.877.437
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.097.000.385</u></b>	<b><u>1.068.285.331</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>18.436.191.050</b>	<b>7.540.426.000</b>
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	10.118.475.400	6.494.491.000
- Công ty CP thương mại và xây dựng Trường Xuân Lộc	5.009.771.800	-
- Các khách hàng khác	3.307.943.850	1.045.935.000
<b>b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>11.212.380.650</b>	<b>6.824.491.000</b>
Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	10.118.475.400	6.494.491.000
Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	1.093.905.250	330.000.000

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ông Đỗ Phan Tiến (*)	12.000.000.000	-
Ông Sầm Ái Phục (**)	8.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số 36/HĐTD/2015 ngày 30/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 31/12/2015, số tiền cho vay: 12.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(\*\*): Cho ông Sầm Ái Phục vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 3112/HĐTD/2014 ngày 31/12/2014, và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-3112.14 ngày 31/12/2015 số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm, thời gian vay 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4. Các khoản phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bà Phùng Hoàng Yến	-	-	63.400.000	-
- Ông Đỗ Phan Tiến	20.317.808	-	-	-
- Tạm ứng	5.000.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền vay	590.794.521	-	-	-
- Phải thu khác	5.022.370	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.616.134.699</b>	<b>-</b>	<b>63.400.000</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	425.290.853	-	32.394.805	-
- Công cụ, dụng cụ	22.186.000	-	22.186.000	-
- Thành phẩm	2.854.925.852	-	2.829.145.993	-
- Hàng hóa	41.529.344.945	-	9.120.110.129	-
<b>Cộng</b>	<b>44.831.747.650</b>	<b>-</b>	<b>12.003.836.927</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong năm	-	-	1.186.560.000	-	1.186.560.000
Tăng do hợp nhất	88.587.500	58.457.399.758	21.919.426.537	34.821.000	80.500.234.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.361.790.649)	-	(1.361.790.649)
Số dư cuối năm	8.035.775.500	63.378.298.849	22.442.537.888	234.561.909	94.091.174.146
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	3.774.765.000	3.591.395.559	611.768.895	170.400.225	8.148.329.679
Khấu hao trong năm	1.075.228.900	9.493.302.830	3.072.797.471	13.040.750	13.654.369.951
Tăng do hợp nhất	88.587.500	26.396.851.248	9.198.079.884	34.821.000	35.718.339.632
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.329.438)	-	(753.329.438)
Số dư cuối năm	4.938.581.400	39.481.549.637	12.129.316.812	218.261.975	56.767.709.824
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	4.172.423.000	1.329.503.532	86.573.105	29.340.684	5.617.840.321
Tại ngày cuối năm	3.097.194.100	23.896.749.212	10.313.221.076	16.299.934	37.323.464.322

- Nguyên giá của Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 3.754.676.158 VND
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp tại Ngân hàng: 32.548.369.522 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng nhà xưởng	-	-	418.137.655	418.137.655
Công trình tại Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000	28.900.000.000	28.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.900.000.000</b>	<b>28.900.000.000</b>	<b>29.318.137.655</b>	<b>29.318.137.655</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	<b>63.692.079.614</b>	<b>70.403.287.500</b>
- Lợi thế thương mại (*)	63.043.058.202	70.403.287.500
- Công cụ dụng cụ	649.021.412	-
<b>Cộng</b>	<b>63.692.079.614</b>	<b>70.403.287.500</b>

(\*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hợp tác xã công nghiệp Tân Sơn	55.200.000	55.200.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Openasia Thiết bị nặng VN	686.207.908	686.207.908	-	-
- Công ty TNHH Cummins DKSH Việt Nam	807.892.800	807.892.800	-	-
- Các khách hàng khác	231.576.339	231.576.339	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.780.877.047</b>	<b>1.780.877.047</b>	-	-

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	510.694.799	9.695.400.142	6.550.856.433	-	3.655.238.508
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.440.179	292.718.743	212.633.939	-	226.524.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	20.937.707	-	-	20.937.707
Thuế tài nguyên	-	-	11.500.000	11.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	7.950.000	201.481.585	8.950.000	-	200.481.585
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	36.010.695	1.848.000	41.323.695	3.465.000	-
<b>Cộng</b>	-	<b>701.095.673</b>	<b>10.223.886.177</b>	<b>6.825.264.067</b>	<b>3.465.000</b>	<b>4.103.182.783</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay trích trước	16.404.178.021	-
Các khoản trích trước khác	60.000.000	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.464.178.021</b>	<b>84.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (**)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (i)	48.507.122.579	48.507.122.579	107.003.285.587	58.496.163.008	-	-
Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (ii)	974.466.922	974.466.922	9.811.090.332	8.836.623.410	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	1.132.818.805	1.132.818.805	2.632.818.805	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv)	7.240.459.002	7.240.459.002	11.258.281.054	4.017.822.052	-	-
Vay cá nhân (v)	39.159.377.850	39.159.377.850	41.301.095.396	2.141.717.546	-	-
	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	13.021.181.841	13.021.181.841	25.099.266.896	12.078.085.055	-	-
Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv)	13.021.181.841	13.021.181.841	20.710.402.896	7.689.221.055	-	-
	-	-	4.388.864.000	4.388.864.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.528.304.420</b>	<b>61.528.304.420</b>	<b>132.102.552.483</b>	<b>70.574.248.063</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1460-LA V-201501008 ngày 03/12/2015 trong đó hạn mức tín dụng là 2.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.12.015.208.292.TD ngày 02/10/2012 trong đó hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khoáng sản, thiết bị phụ tùng, bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPI LÍT**  
Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân  
Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(iii) + Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300584 ngày 25/09/2013 với số tiền vay là 9.738.800.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, thời hạn cho vay là 60 tháng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản là thế chấp 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC.  
+ Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 1460-LAV-201100170 ngày 08/04/2011 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD ngày 19/05/2014 được cơ cấu sang vay dài hạn.

(iv) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64.12.003.208292.TD ngày 13/03/2012, số tiền vay 2.048.000,00 Usd, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán LC nhập khẩu 3 máy khoan xoay cầu thủy lực Sandvik D45ks. Bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(v): Vay các cá nhân với lãi suất 0%/năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	197.844.590	1.373.397.433	-	26.571.242.023
Tăng vốn	101.150.000.000	-	-	-	101.150.000.000
Lãi trong năm	-	-	651.114.200	-	651.114.200
Tăng do trích lập quỹ	-	54.712.889	-	-	54.712.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	(72.950.519)	-	(72.950.519)
Số dư cuối năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	-	128.354.118.593
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	-	128.354.118.593
Tăng vốn (*)	42.000.000.000	-	-	-	42.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	953.970.036	-	953.970.036
Tăng khác	-	-	-	4.481.284.555	4.481.284.555
Tăng do trích lập quỹ	-	198.603.570	-	-	198.603.570
Phân phối lợi nhuận	-	-	(264.804.760)	-	(264.804.760)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	4.481.284.555	175.723.171.994

(\*): Vốn tăng trong năm được thực hiện do việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2015/SPI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Quyết định số 14/2015/NQ-HĐQT ngày 23/05/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Spilit về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ.

**14.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	12.615.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ĐVT: VND*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>72.643.020.628</b>	<b>7.198.706.076</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	72.643.020.628	7.198.706.076
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>72.643.020.628</b>	<b>7.198.706.076</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	5.974.277.500	-
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	12.106.614.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.080.891.500</b>	<b>-</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	54.985.590.546	6.019.627.776
<b>Cộng</b>	<b>54.985.590.546</b>	<b>6.019.627.776</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.036.396.121	295.900
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.036.396.121</b>	<b>2.100.295.900</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.088.441.832	168.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.858.282.454	-
<b>Cộng</b>	<b>4.946.724.286</b>	<b>168.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>396.735.581</b>	<b>77.710.450</b>
- Chi phí vật liệu bao bì	362.985.581	36.460.450
- Các khoản chi phí bán hàng khác	33.750.000	41.250.000
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>10.506.996.818</b>	<b>2.471.697.494</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.359.713.857	489.399.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.370.130	5.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.736.912.831	2.471.697.494

**6. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>124.000.000</b>	<b>265.548.613</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định	100.000.000	265.548.613
Thu nhập khác	24.000.000	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>439.127.588</b>	<b>-</b>
Các khoản tiền phạt thuế	438.697.983	-
Chi phí khác	429.605	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(315.127.588)</b>	<b>265.548.613</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	85.000.930	165.502.974
Thuế TNDN các Công ty con	233.222.665	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>318.223.595</b>	<b>165.502.974</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	871.425.349	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(56.843.764)	-
<b>Cộng</b>	<b>814.581.585</b>	<b>-</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	953.970.036	662.011.895
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	953.970.036	662.011.895
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	13.650.575	7.488.219
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>88</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	905.846.857	107.452.000
Chi phí nhân công	1.746.755.282	127.630.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.654.369.951	2.405.679.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.884.249	-
Chi phí khác	7.596.702.429	210.596.540
<b>Cộng</b>	<b>25.544.558.768</b>	<b>2.851.358.304</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Giá trị chưa thanh toán (VND)	Chính sách giá cả
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	(i)	Bán hàng	5.974.277.500	1.093.905.250	Thị trường
		Mua hàng	7.200.000.000	(18.910.000.000)	Thị trường
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	(ii)	Bán hàng	12.106.614.000	10.118.475.400	Thị trường
		Mua hàng	9.490.000.000	-	Thị trường

(i) Ông Đoàn Quốc Khánh - Giám đốc Công ty TNHH SX CN Đại Việt là thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.

(ii) Ông Nguyễn Đại Quyền - Giám đốc Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit (bổ nhiệm từ 09/02/2015).

**1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	108.000.000	108.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**3.1 Các loại công cụ tài chính**

*DVT: VND*

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.097.000.385	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.052.325.749	7.603.826.000
<b>Cộng</b>	<b>50.149.326.134</b>	<b>8.672.111.331</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	61.528.304.420	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.013.371.697	-
Chi phí phải trả	16.464.178.021	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.005.854.138</b>	<b>84.000.000</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.4 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	DVT: VND Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	48.507.122.579	13.021.181.841	61.528.304.420
Phải trả người bán và phải trả khác	2.013.371.697	-	2.013.371.697
Chi phí phải trả	16.464.178.021	-	16.464.178.021
<b>Cộng</b>	<b>66.984.672.297</b>	<b>13.021.181.841</b>	<b>80.005.854.138</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	84.000.000	-	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.000.000</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.097.000.385	-	11.097.000.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.052.325.749	-	39.052.325.749
<b>Cộng</b>	<b>50.149.326.134</b>	<b>-</b>	<b>50.149.326.134</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.285.331	-	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.603.826.000	-	7.603.826.000
<b>Cộng</b>	<b>8.672.111.331</b>	<b>-</b>	<b>8.672.111.331</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại và hoạt động cho thuê máy móc thiết bị. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.073.719.500	20.569.301.128	72.643.020.628
Khấu hao và chi phí phân bổ	(42.490.757.616)	(12.494.832.930)	(54.985.590.546)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.582.961.884	8.074.468.198	17.657.430.082
Chi phí không phân bổ			(10.903.732.399)
Doanh thu tài chính	-	-	1.036.396.121
Chi phí tài chính	-	-	(4.946.724.286)
Thu nhập khác	-	-	124.000.000
Chi phí khác	-	-	(439.127.588)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	2.528.241.930
Chi phí thuế	-	-	(1.132.805.180)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	-	-	<b>1.395.436.750</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	5.009.771.800	34.101.573.122	39.111.344.922
Tài sản không phân bổ			238.564.752.578
<b>Tổng tài sản</b>			<b>277.676.097.500</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	29.685.505.645	29.685.505.645
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	72.267.419.861
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>101.952.925.506</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**Phân loại lại số liệu tương ứng**

Một số khoản khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính năm 2015 do việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại		Sau khi phân loại lại	
	Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>200</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>220</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.318.137.655	230	-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>240</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-		29.318.137.655	242
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>400</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>410</b>
Quỹ đầu tư phát triển	168.371.652	417	252.557.479	418
Quỹ dự phòng tài chính	84.185.827	418		

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Mã số	Năm trước	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
Thu nhập khác (*)	31	425.000.000	265.548.613
Chi phí khác (*)	32	159.451.387	-
Lợi nhuận khác	40	265.548.613	265.548.613

(\*): Trước phân loại, đây là khoản thu nhập và chi phí từ thanh lý tài sản cố định.



Nguyễn Văn Đông  
 Giám đốc  
 Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung  
 Người lập biểu